

Bản án số: 107/2020/DS-ST
Ngày: 05-8-2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Chí Hậu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hơn.
2. Ông Nguyễn Văn Dũng;

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2020/TLST - DS ngày 04 tháng 3 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2020/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978; Có mặt
Nơi cư trú: ấp P, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Bà Trần Thị A, sinh năm 1960; Vắng mặt
Nơi cư trú: ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông H Văn H, sinh năm 1962; Vắng mặt
Nơi cư trú: ấp C, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2019, bà có cho bà Trần Thị A vay số tiền

80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), tiền lãi là 80.000 đồng/ngày, thời hạn vay là 60 ngày. Mục đích bà A vay tiền là để mua xe cho con và làm kinh tế gia đình. Sau khi nhận tiền, bà A không đóng lãi cho bà theo như thỏa thuận, cũng không trả tiền gốc. Mặc dù bà đã nhiều lần đến NH gặp bà A và gia đình để yêu cầu trả tiền nhưng bà A vẫn không chịu trả. Vào ngày 05/8/2019, bà yêu cầu Ủy ban nhân dân (UBND) xã Phú Phụng hòa giải về việc bà A vay tiền của bà, khi hòa giải bà A tham gia thừa nhận còn thiếu bà số tiền 88.800.000 đồng gồm tiền gốc và lãi, bà A thỏa thuận trả tiền cho bà 02 lần, lần đầu trả 40.000.000 đồng vào ngày 20/9/2019, lần thứ hai trả đủ phần tiền còn lại vào ngày 05/11/2019 nên hòa giải thành tại UBND xã nhưng đến thời gian trả tiền thì bà A vẫn không thực hiện.

Vì vậy, nay bà yêu cầu bà A và ông H Văn H (chồng bà A) có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc còn thiếu là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), đồng thời tính lãi suất theo quy định pháp luật, thời gian tính lãi từ ngày 28/3/2019 đến ngày 24/02/2020. Từ ngày 25/02/2020 trở về sau không yêu cầu tính lãi.

Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải ngày 22/6/2020 bị đơn bà Trần Thị A trình bày:

Vào ngày 28 tháng 3 năm 2019, bà có đến NH bà H hỏi vay tiền, bà H cho bà vay số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), tiền lãi là 6.000.000 đồng/tháng, không có thỏa thuận ngày trả cụ thể mà khi nào bà H yêu cầu thì bà sẽ trả. Bà H giao tiền cho bà một lần tại nhà của bà H, khi nhận tiền bà có ký tên vào biên nhận đề ngày 28/3/2019 (nội dung biên nhận là do bà H viết, đó là biên nhận do bà H đã nộp cho Tòa án). Bà xác định chỉ vay của bà H có 50.000.000 đồng nhưng không hiểu tại sao biên nhận bà ký vay 50.000.000 đồng giờ trở thành vay 80.000.000 đồng. Sau khi vay tiền, bà đã đóng đủ cho bà H tiền lãi 09 tháng, mỗi tháng 6.000.000 đồng, đến tháng thứ 10 thì bà không còn khả năng nên không đóng lãi nữa.

Vào ngày 05/8/2019, bà có tham gia buổi hòa giải của UBND xã Phú Phụng về việc bà H yêu cầu bà trả tiền vay, khi hòa giải hai bên thống nhất về việc trả tiền nhưng nay bà không có khả năng trả nên chưa trả.

Nay bà xác định chỉ có nợ bà H số tiền gốc là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), bà không đồng ý trả lãi nữa do đã đóng lãi nhiều rồi. Đối với số tiền lãi trong 09 tháng mà bà đã đóng cho bà H thì bà không có yêu cầu gì vì lúc vay tiền bà đã đồng ý trả lãi cao thì giờ phải chịu. Việc bà vay tiền là để tiêu xài cá nhân, chồng của bà là ông H Văn H không biết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của BLTTDS năm 2015; Điều 463 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhưng ông H không có mặt và tại phiên tòa mặc dù ông H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông H vẫn vắng mặt; còn bà Trần Thị A cũng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H, bà A.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H cho rằng có cho bà Nguyễn Thị A vay số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 80.000 đồng/ngày, thời hạn vay là 60 ngày nhưng sau khi vay tiền bà A không trả lãi, cũng không trả tiền gốc (tiền vốn) cho bà. Vì vậy bà H yêu cầu bà A và chồng là ông H Văn H phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ gốc còn thiếu là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng), đồng thời tính lãi suất theo quy định pháp luật, thời gian tính lãi từ ngày 28/3/2019 đến ngày 24/02/2020. Từ ngày 25/02/2020 trở về sau không yêu cầu tính lãi. Phía bà A thì cho rằng chỉ có vay của bà H 50.000.000 đồng, sau khi vay có trả cho bà H 09 tháng tiền lãi với số tiền lãi mỗi tháng là 6.000.000 đồng. Nay bà đồng ý trả cho bà H số tiền gốc đã vay là 50.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi.

Căn cứ vào biên nhận đề ngày 28/03/2019 giữa bà Nguyễn Thị Thu H (Người giao tiền) với bà Trần Thị A (Người nhận tiền), có chữ ký xác nhận của bà H và bà A có nội dung thể hiện: Bà Nguyễn Thị A vay của bà Nguyễn Thị Thu H số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 80.000 đồng/ngày, thời hạn vay là 60 ngày. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải ngày 05/8/2019 của UBND xã Phú Phụng có nội dung: Bà A tham gia thừa nhận còn thiếu bà H số tiền 88.800.000 đồng gồm tiền gốc và lãi, bà A thỏa thuận trả tiền cho bà H 02 lần, lần thứ nhất từ ngày 05/8/2019 đến ngày 20/9/2019 trả 40.000.000 đồng, lần thứ hai trả đủ phần tiền còn lại vào ngày 05/11/2019. Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà A có vay của bà H số tiền vốn là 80.000.000 đồng. Việc bà A cho rằng bà chỉ có vay của bà H 50.000.000 đồng và đã trả tiền lãi cho bà H 09 tháng, mỗi tháng 6.000.000 đồng nhưng bà A không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của bà nên không có cơ sở để xem xét.

Do đó, bà A phải có trách nhiệm trả cho bà H số tiền nợ gốc là 80.000.000 đồng.

Về yêu cầu tính lãi của bà H: Quá trình giải quyết vụ án bà H yêu cầu bà A phải trả cho bà tiền lãi 80.000 đồng/ngày, tính từ ngày 28/3/2019 đến ngày 24/02/2020 là 26.640.000 đồng; từ ngày 25/02/2020 trở về sau không yêu cầu tính lãi. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật của số tiền 80.000.000 đồng, thời gian tính lãi từ ngày 28/3/2019 đến ngày 24/02/2020. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện này của bà H là phù hợp và có căn cứ nên được chấp nhận. Căn cứ Điều 468 của BLDS năm 2015, số tiền lãi được tính từ ngày 28/3/2019 đến ngày 24/02/2020 là 14.430.000 đồng (10 tháng 26 ngày x 20%/năm).

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà A phải có trách nhiệm trả cho bà H là 94.430.000 đồng.

Về trách nhiệm liên đới của ông H Văn H (chồng bà A): Nguyên đơn bà H cho rằng bà A vay tiền là để mua xe cho con và làm kinh tế gia đình, mặc dù khi vay tiền chỉ có bà A ký tên nhưng ông H cũng biết vì vậy bà H yêu cầu ông H phải có trách nhiệm liên đới cùng bà A trả cho bà số tiền này. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã thông báo cho ông H biết yêu cầu khởi kiện của bà H nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông H đều vắng mặt. Điều đó cho thấy ông H không có ý kiến phản biện lại đối với lời trình bày và yêu cầu của bà H. Do đó, lời trình bày và yêu cầu của bà H được xem xét chấp nhận. Căn cứ Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, ông H Văn H (chồng bà A) phải có trách nhiệm liên đới cùng bà A trả số tiền 94.430.000 đồng cho bà H.

[4] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Bà A và ông H phải có nghĩa vụ chịu án phí có giá ngạch là 4.721.500 đồng (94.430.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 147, 161, 207, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H đối với bà Trần Thị A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Trần Thị A và ông H Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà

Nguyễn Thị Thu H số tiền là 94.430.000đ (Chín mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng), bao gồm tiền gốc là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là 14.430.000 đ (Mười bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi Hình án của người được thi Hình án cho đến khi thi Hình án xong tất cả các khoản tiền, Hng tháng bên phải thi Hình án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi Hình án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị A và ông H Văn H phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí là 4.721.500đ (Bốn triệu bảy trăm hai mươi một nghìn năm trăm đồng).

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.666.000đ (Hai triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011084 ngày 02 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi Hình án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

3/. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bà A và ông H vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi Hình theo quy định tại Điều 2 Luật thi Hình án dân sự thì người được thi Hình án dân sự, người phải thi Hình án dân sự có quyền thỏa thuận thi Hình án, quyền yêu cầu thi Hình án, tự nguyện thi Hình án hoặc bị cưỡng chế thi Hình án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi Hình án dân sự; thời hiệu thi Hình án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hình án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Lê Chí Hậu